

DANH MỤC MÃ NGẠCH VIÊN CHỨC

Viên chức có 5 bảng mã ngạch gồm:

1. Ngạch viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên cao cấp
2. Ngạch viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên chính
3. Viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên
4. Ngạch viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch cán sự
5. Ngạch nhân viên

* Ngạch viên chức gồm có các ngành: Y tế, Nông nghiệp, Giáo dục, Lao động, Lưu trữ, Thư viện, Văn hóa nghệ thuật, Thể dục thể thao, Thông tin truyền thông, Công nghệ thông tin, Xây dựng...

Cụ thể như sau:

1. Bảng 1: Ngạch viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên cao cấp (Xếp lương viên chức loại A3)

T T	Ngạch	Mã số	Mô tả chuyên ngành
1	Giảng viên cao cấp hạng I	V.07.01.01	Giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học
2	Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp hạng I	V.07.08.20	Giảng dạy trong trường CDSP
3	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I)	V.09.02.01	Giáo dục nghề nghiệp
4	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I	V.09.02.05	
5	Bác sĩ cao cấp (hạng I)	V.08.01.01	Y tế
6	Bác sĩ y học dự phòng cao cấp (hạng I)	V.08.02.04	
7	Dược sĩ cao cấp (hạng I)	V.08.08.20	
8	Y tế công cộng cao cấp (hạng I)	V.08.04.08	
9	Đạo diễn nghệ thuật hạng I	V.10.03.08	Nghệ thuật
10	Diễn viên hạng I	V.10.04.12	
11	Di sản viên hạng I	V.10.05.29	Di sản văn hóa
12	Huấn luyện viên cao cấp (Hạng I)	V.10.01.01	TDTT
13	Nghiên cứu viên cao cấp (Hạng I)	V.05.01.01	KH&CN
14	Kỹ sư cao cấp (Hạng I)	V.05.02.05	
15	Âm thanh viên hạng I	V11.09.23	Thông tin truyền thông
16	Phát thanh viên hạng I	V11.10.27	
17	Kỹ thuật dựng phim hạng I	V11.11.31	
18	Quay phim hạng I	V11.12.35	
19	Biên tập viên hạng I	V.11.01.01	
20	Phóng viên hạng I	V.11.02.04	

21	Biên dịch viên hạng I	V.11.03.07	
22	Đạo diễn truyền hình hạng I	V.11.04.10	
23	Kiến trúc sư Hạng I	V.04.01.01	Xây dựng
24	Thẩm kế viên hạng I	V.04.02.04	
25	Họa sĩ hạng I	V.10.08.25	Mỹ thuật
26	Công nghệ thông tin hạng I	V. 11.06.12	Công nghệ thông tin
27	An toàn thông tin hạng I	V.11.05.09	
28	Thư viện viên hạng I	V.10.02.30	Thư viện

2. Bảng 2: Ngạch viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên chính (Xếp lương viên chức loại A2)

TT	Ngạch	Mã số	Mô tả chuyên ngành
1	Giảng viên chính (hạng II)	V.07.01.02	Giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học
2	Giáo viên dự bị đại học hạng I	V.07.07.17	Dự bị đại học
3	Giáo viên dự bị đại học hạng II	V.07.07.18	
4	Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng II)	V.07.08.21	Giảng dạy trong trường CĐSP
5	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II)	V.09.02.02	Giáo dục nghề nghiệp
6	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II	V.09.02.06	
7	Giáo viên trung học phổ thông (hạng I)	V.07.05.13	Giảng dạy trong trường THPT
8	Giáo viên trung học phổ thông (hạng II)	V.07.05.14	
9	Giáo viên trung học cơ sở hạng I	V.07.04.30	Giảng dạy trong THCS
10	Giáo viên trung học cơ sở hạng II	V.07.04.31	
11	Giáo viên tiểu học hạng I	V.07.03.27	Giảng dạy trong trường tiểu học
12	Giáo viên tiểu học hạng II	V.07.03.28	
13	Giáo viên mầm non hạng I	V.07.02.24	Giảng dạy trong trường mầm non
14	Bác sĩ chính (hạng II)	V.08.01.02	Y tế
15	Bác sĩ y học dự phòng chính (hạng II)	V.08.02.05	
16	Dược sĩ chính (hạng II)	V.08.08.21	
17	Điều dưỡng hạng II	V.08.05.11	
18	Hộ sinh hạng II	V.08.06.14	

19	Kỹ thuật y hạng II	V.08.07.17	
20	Y tế công cộng chính (hạng II)	V.08.04.09	
21	Dinh dưỡng hạng II	V.08.09.24	
22	Dân số viên hạng II	V.08.10.27	
23	Kiểm định viên chính kỹ thuật an toàn lao động (hạng II)	V.09.03.01	Lao động
24	Công tác xã hội viên chính (hạng II)	V.09.04.01	
25	Đạo diễn nghệ thuật hạng II	V.10.03.09	Nghệ thuật
26	Diễn viên hạng II	V.10.04.13	
27	Di sản viên hạng II	V.10.05.16	Di sản văn hóa
28	Huấn luyện viên chính (hạng II)	V.10.01.02	TDTT
29	Nghiên cứu viên chính (Hạng II)	V.05.01.02	KH&CN
30	Kỹ sư chính (Hạng II)	V.05.02.06	
31	Âm thanh viên hạng II	V11.09.24	Thông tin truyền thông
32	Phát thanh viên hạng II	V11.10.28	
33	Kỹ thuật dựng phim hạng II	V11.11.32	
34	Quay phim hạng II	V11.12.36	
35	Biên tập viên hạng II	V.11.01.02	
36	Phóng viên hạng II	V.11.02.05	
37	Biên dịch viên hạng II	V.11.03.08	
38	Đạo diễn truyền hình hạng II	V.11.04.11	
39	Kiến trúc sư Hạng II	V.04.01.02	Xây dựng
40	Thẩm kế viên hạng II	V.04.02.05	
41	Họa sĩ hạng II	V.10.08.26	Mỹ thuật
42	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng II	V.03.04.10	Chăn nuôi&Thú y (Viên chức nhóm A2.2)
43	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng II	V.03.05.13	
44	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng II	V.03.06.16	
45	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng II	V.03.07.19	

46	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng II	V.03.01.01	Trồng trọt&BVTV
47	Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng II	V.03.02.04	
48	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng II	V.03.03.07	
49	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II	V.03.08.22	Kiểm nghiệm thủy sản (Viên chức nhóm A2.2)
50	Khuyến nông viên chính (hạng II)	V.03.09.25	Khuyến nông (Viên chức nhóm A2.2)
51	Quản lý bảo vệ rừng viên chính (hạng II)	V.03.10.28	Quản lý bảo vệ rừng (Viên chức nhóm A2.2)
52	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng II	V.06.03.07	Dự báo khí tượng thủy văn
53	Phương pháp viên hạng II	V.10.06.19	Văn hóa cơ sở
54	Hướng dẫn viên văn hóa hạng II	V.10.07.22	
55	Lưu trữ viên chính (hạng II)	V.01.02.01	Lưu trữ
56	Thư viện viên hạng II	V.10.02.05	Thư viện
57	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng II	V.06.05.13	Quan trắc tài nguyên môi trường
58	Công nghệ thông tin hạng II	V. 11.06.13	Công nghệ thông tin
59	An toàn thông tin hạng II	V.11.05.10	
60	Trợ giúp viên pháp lý hạng II	V02.01.01	Tư pháp
61	Địa chính viên hạng II	V.06.01.01	Địa chính
62	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng II	V.06.02.04	Điều tra tài nguyên môi trường
63	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng II	V.06.04.10	Kiểm soát khí tượng thủy văn
64	Đo đạc bản đồ viên hạng II	V.06.06.16	Đo đạc bản đồ

3. Bảng 3: Viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch chuyên viên (xếp lương viên chức loại A1)

TT	Ngạch	Mã số	Mô tả chuyên ngành
1	Giảng viên (hạng III)	V.07.01.03	Giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học
2	Trợ giảng (Hạng III)	V.07.01.23	
3	Giáo viên dự bị đại học hạng II	V.07.07.19	Dự bị đại học
4	Giảng viên cao đẳng sư phạm cao cấp (hạng III)	V.07.08.22	Giảng dạy trong trường CĐSP

5	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III)	V.09.02.03	Giáo dục nghề nghiệp
6	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III	V.09.02.07	
7	Giáo viên trung học phổ thông hạng III	V.07.05.15	Giảng dạy trong trường THPT
8	Giáo viên trung học cơ sở hạng III	V.07.04.32	Giảng dạy trong trường THCS
9	Giáo viên tiểu học hạng III	V.07.03.29	Giảng dạy trong trường tiểu học
10	Giáo viên mầm non hạng II	07.02.25	Giảng dạy trong trường mầm non
11	Bác sĩ (hạng III)	V.08.01.03	Y tế
12	Bác sĩ y học dự phòng (hạng III)	V.08.02.06	
13	Dược sĩ (hạng III)	V.08.08.22	
14	Điều dưỡng hạng III	V.08.05.12	
15	Hộ sinh hạng III	V.08.06.15	
16	Kỹ thuật y hạng III	V.08.07.18	
17	Dinh dưỡng hạng III	V.08.09.25	
18	Y tế công cộng (hạng III)	V.08.04.10	
19	Dân số viên hạng III	V.08.10.28	
20	Kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động (hạng III)	V.09.03.02	Lao động
21	Công tác xã hội viên (hạng III)	V.09.04.02	
22	Đạo diễn nghệ thuật hạng III	V.10.03.10	Nghệ thuật
23	Diễn viên hạng III	V.10.04.14	
24	Di sản viên hạng III	V.10.05.17	Di sản văn hóa
25	Huấn luyện viên (hạng III)	V.10.01.03	TDTT
26	Nghiên cứu viên (Hạng III)	V.05.01.03	KH&CN
27	Kỹ sư (Hạng III)	V.05.02.07	
28	Âm thanh viên hạng III	V11.09.25	Thông tin truyền thông
29	Phát thanh viên hạng III	V11.10.29	
30	Kỹ thuật dựng phim hạng III	V11.11.33	
31	Quay phim hạng III	V11.12.37	
32	Biên tập viên hạng III	V.11.01.03	
33	Phóng viên hạng III	V.11.02.06	
34	Biên dịch viên hạng III	V.11.03.09	
35	Đạo diễn truyền hình hạng III	V.11.04.12	
36	Kiến trúc sư Hạng III	V.04.01.03	Xây dựng
37	Thẩm kế viên hạng III	V.04.02.06	
38	Họa sĩ hạng III	V.10.08.27	Mỹ thuật

39	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III	V.03.04.11	Chăn nuôi&Thú y
40	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng III	V.03.05.14	
41	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng III	V.03.06.15	
42	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng III	V.03.07.20	
43	Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III	V.03.08.23	Kiểm nghiệm thủy sản
44	Khuyến nông viên (hạng III)	V.03.09.26	Khuyến nông
45	Quản lý bảo vệ rừng viên (hạng III)	V.03.10.29	Quản lý bảo vệ rừng
46	Bảo vệ viên bảo vệ thực vật hạng III	V.03.01.02	Trồng trọt&BVTV
47	Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật hạng III	V.03.02.05	
48	Kiểm nghiệm viên cây trồng hạng III	V.03.03.08	
49	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng III	V.06.03.08	Dự báo khí tượng thủy văn
50	Phương pháp viên hạng III	V.10.06.20	Văn hóa cơ sở
51	Hướng dẫn viên văn hóa hạng III	V.10.07.23	
52	Lưu trữ viên (hạng II)	V.01.02.02	Lưu trữ
53	Thư viện viên hạng III	V.10.02.06	Thư viện
54	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	V.06.05.14	Quan trắc tài nguyên môi trường
55	Công nghệ thông tin hạng III	V. 11.06.14	CNTT
56	An toàn thông tin hạng III	V.11.05.11	
57	Trợ giúp viên pháp lý hạng III	V02.01.02	Tư pháp
58	Địa chính viên hạng III	V.06.01.02	Địa chính
59	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng III	V.06.02.05	Điều tra tài nguyên môi trường
60	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng III	V.06.04.11	Kiểm soát khí tượng thủy văn
61	Đo đạc bản đồ viên hạng III	V.06.06.17	Đo đạc bản đồ

4. Bảng 4: Ngạch viên chức chuyên ngành tương đương với ngạch cán sự (xếp lương viên chức loại A0)

TT	Ngạch	Mã số	Mô tả chuyên ngành
1	Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III)	V.09.02.04	Giáo dục nghề nghiệp
2	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III	V.09.02.08	
3	Giáo viên mầm non hạng III	07.02.26	Giảng dạy trong trường mầm non
4	Dinh dưỡng hạng IV	V.08.09.26	Y tế

5	Điều dưỡng hạng IV	V.08.05.13
6	Hộ sinh hạng IV	V.08.06.16
7	Kỹ thuật y hạng IV	V.08.07.19
8	Dược hạng IV	V.08.08.23
9	Dân số viên hạng IV	V.08.10.29

5. Bảng 5: Ngạch nhân viên (xếp lương viên chức loại B)

TT	Ngạch	Mã số	Mô tả chuyên ngành
1	Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV	V.09.02.09	Giáo dục nghề nghiệp
2	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật (hạng IV)	V.07.06.16	Giáo dục
3	Y sĩ hạng IV	V.08.03.07	Y tế
4	Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn lao động (hạng IV)	V.09.03.03	Lao động
5	Nhân viên công tác xã hội (hạng IV)	V.09.04.03	
6	Đạo diễn nghệ thuật hạng IV	V.10.03.11	Nghệ thuật
7	Diễn viên hạng IV	V.10.04.15	
8	Di sản viên hạng IV	V.10.05.18	Di sản văn hóa
9	Hướng dẫn viên (hạng IV)	V.10.01.04	TDTT
10	Trợ lý nghiên cứu (hạng IV)	V.05.01.04	KH&CN
11	Kỹ thuật viên (hạng IV)	V.05.02.08	
12	Âm thanh viên hạng IV	V11.09.26	Thông tin truyền thông
13	Phát thanh viên hạng IV	V11.10.30	
14	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	V11.11.34	
15	Quay phim hạng IV	V11.12.38	
16	Thẩm kế viên hạng IV	V.04.02.07	Xây dựng
17	Họa sĩ hạng IV	V.10.08.28	Mỹ thuật
18	Chẩn đoán viên bệnh động vật hạng IV	V.03.04.12	Chăn nuôi&Thú y
19	Kiểm tra viên vệ sinh thú y hạng IV	V.03.05.15	
20	Kiểm nghiệm viên thuốc thú y hạng IV	V.03.06.16	
21	Kiểm nghiệm viên chăn nuôi hạng IV	V.03.07.21	
22	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV	V.03.08.24	Kiểm nghiệm thủy sản
23	Kỹ thuật viên khuyến nông (hạng IV)	V.03.09.27	Khuyến nông
24	Kỹ thuật viên quản lý bảo vệ rừng (hạng IV)	V.03.10.30	Quản lý bảo vệ rừng
25	Kỹ thuật viên bảo vệ thực vật hạng IV	V.03.01.03	Trồng trọt&BVTV
26	Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật hạng IV	V.03.02.06	

27	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm cây trồng hạng IV	V.03.03.09	
28	Dự báo viên khí tượng thủy văn hạng IV	V.06.03.09	Dự báo khí tượng thủy văn
29	Phương pháp viên hạng IV	V.10.06.21	Văn hóa cơ sở
30	Hướng dẫn viên văn hóa hạng IV	V.10.07.24	
31	Lưu trữ viên trung cấp (hạng IV)	V.01.02.03	Lưu trữ
32	Thư viện viên hạng IV	V.10.02.07	Thư viện
33	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III	V.06.05.14	Quan trắc tài nguyên môi trường
34	Y công	16.129	Y tế
35	Hộ lý	16.130	
36	Nhân viên nhà xác	16.131	
37	Dược tá	16.136	
38	Công nghệ thông tin hạng IV	V. 11.06.15	CNTT
39	An toàn thông tin hạng IV	V.11.05.12	
40	Địa chính viên hạng IV	V.06.01.03	Địa chính
41	Điều tra viên tài nguyên môi trường hạng IV	V.06.02.06	Điều tra tài nguyên môi trường
42	Kiểm soát viên khí tượng thủy văn hạng IV	V.06.04.12	Kiểm soát khí tượng thủy văn
43	Đo đạc bản đồ viên hạng IV	V.06.06.18	Đo đạc bản đồ

Quy định pháp luật về ngạch viên chức

Ngành Giáo dục

- Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học công lập
- Thông tư 01/2021/TT-BGDĐT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục mầm non
- Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp hạng viên chức giảng dạy trong các trường tiểu học
- Thông tư 03/2021/TT-BGDĐT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học cơ sở
- Thông tư 04/2021/TT-BGDĐT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường trung học phổ thông
- Thông tư 06/2017/TT-BNV về quy định mã số chức danh nghề nghiệp giáo viên dự bị đại học
- Thông tư liên tịch 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong cơ sở giáo dục công lập
- Thông tư 35/2020/TT-BGDĐT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các trường cao đẳng sư phạm công lập

Ngành Y tế

- Thông tư liên tịch 10/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ
- Thông tư liên tịch 11/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng
- Thông tư liên tịch 26/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y
- Thông tư liên tịch 27/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược
- Thông tư liên tịch 28/2015/TTLT-BYT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dinh dưỡng

Ngành lao động

- Thông tư liên tịch 30/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội
- Thông tư liên tịch 35/2015/TTLT-BLĐTBXH-BNV về Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
- Thông tư 12/2019/TT-BLĐTBXH về hướng dẫn việc chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp

Ngành Văn hóa nghệ thuật, TDTT

- Thông tư liên tịch 10/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh
- Thông tư 16/2021/TT-BVHTTDL quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa
- Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BVHTTDL-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thể dục thể thao
- Thông tư liên tịch 07/2016/TTLT-BVHTTDL-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành mỹ thuật
- Thông tư 03/2022/TT-BVHTTDL quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành văn hóa cơ sở

Ngành Khoa học và công nghệ

- Thông tư liên tịch 24/2014/TTLT-BKHHCN-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ
- Thông tư 08/2022/TT-BTTTT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin

Ngành Thông tin & truyền thông

- Thông tư 30/2020/TT-BTTTT về hướng dẫn bổ nhiệm và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông
- Thông tư liên tịch 11/2016/TTLT-BTTTT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức Biên tập viên, Phóng viên, Biên dịch viên và Đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông

Ngành lưu trữ, thư viện

- Thông tư 13/2014/TT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành lưu trữ
- Thông tư 02/2022/TT-BVHTTDL quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện

Ngành Nông nghiệp

- Thông tư liên tịch 36/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật
- Thông tư liên tịch 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành chăn nuôi và thú y
- Thông tư liên tịch 38/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản
- Thông tư 18/2020/TT-BNNPTNT quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành khuyến nông, chuyên ngành quản lý bảo vệ rừng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ngành xây dựng

- Thông tư liên tịch 11/2016/TTLT-BXD-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành xây dựng

Ngành tài nguyên môi trường

- Thông tư liên tịch 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính
- Thông tư liên tịch 53/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành điều tra tài nguyên và môi trường
- Thông tư liên tịch 54/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành dự báo khí tượng thủy văn
- Thông tư liên tịch 55/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm soát khí tượng thủy văn
- Thông tư liên tịch 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quan trắc tài nguyên môi trường
- Thông tư liên tịch 57/2015/TTLT-BTNMT-BNV quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành đo đạc bản đồ

Ngành Tư pháp

- Thông tư 05/2022/TT-BTP về quy định mã số, tiêu chuẩn và xếp lương đối với chức danh nghề nghiệp viên chức trợ giúp viên pháp lý